Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8429.40.40

Mã HS	8429.40.40
Mô tả hàng hóa	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành / - Máy đầm và xe lu lăn đường: / - - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo khối lượng
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 14:47:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84294040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13661
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13661
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13661
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12962
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12903
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12903
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12903
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12903
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12903
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12903
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12957
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12957
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12957
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12957

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12957
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12957
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12958
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12958
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12958
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12958
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12958
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12958
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12961
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12909
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12917
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12917
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12917
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12917
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12917
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12917
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12948
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12948
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12948
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12948
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12948
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12948
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12997
VCFTA	2023	2023	5	VC!E12997
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12997
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12997

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12997
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12997
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12980
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12980
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12980
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12980
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12980
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12980
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12980
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12980
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12980
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12980
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12980
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12980
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D12995
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E12995
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F12995
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12995
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12995
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12995
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D12994
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E12994
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F12994
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12994
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12994
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12994

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12974
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12974
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12974
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12974
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12974
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12974
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12974
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12982
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12982
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12982
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12982
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12982
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12982
RCEP B	2022	2022	0	B!D12982
RCEP B	2023	2023	0	B!E12982
RCEP B	2024	2024	0	B!F12982
RCEP B	2025	2025	0	B!G12982
RCEP B	2026	2026	0	B!H12982
RCEP B	2027	2027	0	B!I12982
RCEP C	2022	2022	0	C!D12982
RCEP C	2023	2023	0	C!E12982
RCEP C	2024	2024	0	C!F12982
RCEP C	2025	2025	0	C!G12982
RCEP C	2026	2026	0	C!H12982
RCEP C	2027	2027	0	C!I12982
RCEP D	2022	2022	0	D!D12981

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12981
RCEP D	2024	2024	0	D!F12981
RCEP D	2025	2025	0	D!G12981
RCEP D	2026	2026	0	D!H12981
RCEP D	2027	2027	0	D!I12981
RCEP E	2022	2022	0	E!D12985
RCEP E	2023	2023	0	E!E12985
RCEP E	2024	2024	0	E!F12985
RCEP E	2025	2025	0	E!G12985
RCEP E	2026	2026	0	E!H12985
RCEP E	2027	2027	0	E!I12985
RCEP F	2022	2022	0	F!D12982
RCEP F	2023	2023	0	F!E12982
RCEP F	2024	2024	0	F!F12982
RCEP F	2025	2025	0	F!G12982
RCEP F	2026	2026	0	F!H12982
RCEP F	2027	2027	0	F!I12982
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F12039
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G12039
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H12039
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I12039

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8429.40 có 4 dòng thuế; dòng 8429.40.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo khối lượng.	8429.40.30 Máy đầm; 8429.40.50 Các loại xe lu rung lăn đường khác; 8429.40.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8429.40.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8429.40.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13661), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.